Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 69

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 31 ngày 26 tháng 5 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2021
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2021
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ánh Dương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Hòa Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo theo Giấy ủy quyền số 0107/2021/UQ ngày 1 tháng 7 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hoà Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61515943/22719628-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.467.617.108.516**	**4.496.050.828.524**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***2.214.209.755.238***	***963.717.122.052***
111	1. Tiền		1.546.205.947.900	237.314.356.418
112	2. Các khoản tương đương tiền		668.003.807.338	726.402.765.634
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***11.156.000.000***	***758.600.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	11.156.000.000	758.600.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.918.577.752.695***	***1.669.170.204.812***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	968.363.302.029	593.031.603.446
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	702.975.473.222	790.942.957.319
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	151.570.190.000	42.643.890.561
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	111.779.561.624	254.298.459.186
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(16.110.774.180)	(11.746.705.700)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***1.131.960.274.006***	***946.809.379.604***
141	1. Hàng tồn kho		1.131.960.274.006	947.201.357.809
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(391.978.205)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***191.713.326.577***	***157.754.122.056***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	36.346.465.774	32.032.873.971
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	21	155.274.937.518	124.628.269.153
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	21	91.923.285	1.092.978.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.174.692.972.811**	**4.073.363.572.384**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***181.186.557.642***	***173.910.564.469***
211	1. Phải thu dài hạn khách hàng	7.1	70.042.938.394	42.725.601.801
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	94.014.542.000	114.055.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	17.129.077.248	17.129.962.668
220	***II. Tài sản cố định***		***2.234.226.484.099***	***2.325.026.613.214***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.154.372.837.857	2.245.284.822.658
222	Nguyên giá		3.521.414.796.220	3.478.172.861.811
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.367.041.958.363)	(1.232.888.039.153)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	79.853.646.242	79.741.790.556
228	Nguyên giá		97.367.420.154	95.689.126.074
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.513.773.912)	(15.947.335.518)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***431.815.404.971***	***447.748.684.374***
231	1. Nguyên giá		477.968.009.321	477.482.460.565
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(46.152.604.350)	(29.733.776.191)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***534.823.751.108***	***361.230.196.821***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	534.823.751.108	361.230.196.821
250	***V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***17***	***478.552.084.639***	***488.178.292.178***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		431.804.753.841	401.303.292.178
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.747.330.798	17.353.094.158
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(478.094.158)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	70.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***314.088.690.352***	***277.269.221.328***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	275.406.853.401	261.846.885.299
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	90.617.307	230.359.530
269	3. Lợi thế thương mại	19	38.591.219.644	15.191.976.499
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.642.310.081.327**	**8.569.414.400.908**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.426.884.790.877**	**4.545.451.942.407**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.710.035.034.429***	***3.772.834.861.366***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	545.748.473.250	542.479.516.287
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.2	139.624.271.691	106.523.885.106
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	32.779.629.287	20.412.399.497
314	4. Phải trả người lao động		26.995.165.563	30.484.477.756
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	14.660.052.430	23.311.616.663
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	94.059.771.044	88.300.646.698
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	45.353.985.977	17.095.593.461
320	8. Vay ngắn hạn	25	2.790.701.013.738	2.943.359.269.628
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	20.112.671.449	867.456.270
330	***II. Nợ dài hạn***		***716.849.756.448***	***772.617.081.041***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	20.1	3.532.527.920	25.253.997.253
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	66.785.966.220	101.907.915.696
337	3. Phải trả dài hạn khác	24	6.476.802.618	6.111.802.618
338	4. Vay dài hạn	25	614.304.967.906	617.146.847.843
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	25.749.491.784	22.196.517.631
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.215.425.290.450**	**4.023.962.458.501**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27***	***5.215.425.290.450***	***4.023.962.458.501***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.967.599.740.000	2.217.599.740.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.967.599.740.000*	*2.217.599.740.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.009.402.343.817	692.074.189.329
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.544.930.000	26.544.930.000
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.343.905.467)	(1.007.294.337)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		80.481.616.464	80.481.616.464
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.177.404.323	13.177.404.323
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		666.244.197.560	568.716.740.171
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*522.784.495.205*	*313.931.181.110*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*143.459.702.355*	*254.785.559.061*
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		454.318.963.753	426.375.132.551
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.642.310.081.327**	**8.569.414.400.908**

Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hòa Thị Thu Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28.1	**5.554.170.049.205**	**3.387.275.590.911**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	28.1	**(5.806.885.101)**	**(4.332.275.733)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28.1	**5.548.363.164.104**	**3.382.943.315.178**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	29	**(4.945.240.837.967)**	**(3.020.812.104.100)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**603.122.326.137**	**362.131.211.078**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	28.2	**95.569.109.009**	**85.852.255.457**
22	**7. Chi phí tài chính**	30	**(97.427.746.971)**	**(123.889.394.286)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)*		*(82.261.165.210)*	*(104.102.249.120)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết**		**7.080.345.083**	**471.187.707**
25	**9. Chi phí bán hàng**	31	**(286.770.716.527)**	**(114.992.339.029)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	31	**(89.936.686.381)**	**(72.092.338.229)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**231.636.630.350**	**137.480.582.698**
31	**12. Thu nhập khác**	32	**4.067.353.005**	**13.227.990.502**
32	**13. Chi phí khác**	32	**(12.417.987.911)**	**(785.112.928)**
40	**14. (Lỗ)/lợi nhuận khác**	32	**(8.350.634.906)**	**12.442.877.574**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**223.285.995.444**	**149.923.460.272**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	34.1	**(34.077.193.543)**	**(13.093.135.583)**
52	**17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	34.3	**(3.692.716.376)**	**30.671.874**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**185.516.085.525**	**136.860.996.563**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**161.468.382.571**	**126.168.766.951**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (trình bày lại)*
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**24.047.702.954**	**10.692.229.612**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**691**	**573**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**36**	**691**	**573**

Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hòa Thị Thu Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**223.285.995.444**	**149.923.460.272**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		156.028.576.209	134.557.890.288
03	Các khoản dự phòng		1.038.219.397	2.202.577.975
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.398.132.424	350.486.229
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(52.418.373.912)	(70.122.751.982)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay)	30	85.749.013.507	106.569.930.936
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**417.081.563.069**	**323.481.593.718**
09	Giảm các khoản phải thu		7.253.008.062	96.902.889.150
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(78.462.860.439)	169.671.263.216
11	Giảm các khoản phải trả		(253.670.389.607)	(101.997.535.619)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(17.793.311.453)	7.097.623.758
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	59.670.020.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(85.840.440.338)	(102.097.412.032)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.385.420.254)	(22.864.747.459)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	26	(31.733.410.617)	(38.798.471.727)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(57.551.261.577)**	**391.065.223.005**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(229.769.172.717)	(78.409.668.932)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		60.000.000	1.617.272.728
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(651.127.700.000)	(1.643.204.323.314)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.375.862.358.561	1.453.407.460.425
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ tiền nhận về)		(185.639.923.243)	(217.186.652.638)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.125.000.000	72.274.544.028
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.095.884.040	78.922.544.592
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động đầu tư**		**370.606.446.641**	**(332.578.823.111)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	27.1	1.145.778.154.488	10.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		4.148.310.779.742	3.472.642.387.138
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.354.845.504.134)	(3.563.999.819.287)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(95.860.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**939.147.570.096**	**(81.357.432.149)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.252.202.755.160**	**(22.871.032.255)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**963.717.122.052**	**291.674.680.985**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.710.121.974)	(909.091.221)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**2.214.209.755.238**	**267.894.557.509**

Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hòa Thị Thu Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 31 vào ngày 26 tháng 5 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.543 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.768 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty An Tiến")	Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	63,54	63,54	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	92,06	92,06	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. ("Công ty An Thành Singapore") (i)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	63,54	100	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành") (i)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	74,12	99,37	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (i)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, Phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	44,48	70	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và viễn dương
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1")	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	72,89	81	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Nam Sách, Hải Dương	86,46	86,46	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
8	An Phat International, Inc. (ii)	10701 Corporate Drive, Suite 268, Stafford, Texas 77477, USA	99,997	99,997	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics, LLC (i) (ii)	PO Box 1831 Austin, Texas 78767, USA.	74,998	75	Kinh doanh hạt nhựa

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

(ii) Ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc mua 7.425.000 cổ phần phát hành mới của An Phat International, Inc., theo đó, An Phat International, Inc. trở thành công ty con của Công ty với tỷ lệ sở hữu 99,99%. Tại ngày mua, An Phat International, Inc. sở hữu 75% vốn điều lệ trong AFC EcoPlastics, LLC. Theo đó, thông qua giao dịch này, AFC EcoPlastics, LLC. cũng trở thành công ty con của Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính giữa niên độ được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Nhóm Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- Nhóm Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp và dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty An Phat International, Inc.

Trong tháng 4 năm 2021, Công ty An Phat International, Inc. ("Công ty APA") đã phát hành thêm 7.425.000 cổ phần, tương đương 99,997% tổng vốn cổ phần, cho Công ty với tổng giá phí là 7.425.000 USD, tương đương với 171.594.400.000 VND. Theo đó, Công ty APA trở thành công ty con của Nhóm Công ty. Tại ngày mua, Công ty APA sở hữu 75% phần vốn góp trong Công ty AFC EcoPlastics, LLC ("Công ty AFC"). Thông qua giao dịch này, Nhóm Công ty cũng đã gián tiếp sở hữu Công ty AFC. Hoạt động chính của của Công ty APA và Công ty AFC là kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty APA và Công ty AFC tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất các công ty con này.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty APA và Công ty AFC tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.784.900.780
Các khoản phải thu và ứng trước cho nhà cung cấp kế toán tạm thời	266.059.935.180
Hàng tồn kho	105.251.525.280
Các tài sản ngắn hạn khác	1.156.652.340
Tài sản cố định hữu hình	19.443.791.640
Tài sản cố định vô hình	1.682.687.520
Tài sản dài hạn khác	845.204.400
	449.224.697.140
Nợ phải trả	
Nợ và vay	44.424.655.440
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	253.236.707.240
Phải trả khác	3.707.039.040
	301.368.401.720
Tổng tài sản thuần theo giá trị tạm thời	**147.856.295.420**
Cổ đông không kiểm soát	(1.081.198.861)
Lợi thế thương mại (*Thuyết minh số 19*)	24.819.303.441
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	**171.594.400.000**

Đơn vị tính: VND

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	54.784.900.780
Tiền chi để mua công ty con (*)	(171.594.400.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	**(116.809.499.220)**

(*) Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh nêu trên được thanh toán bằng tiền, bao gồm 115,8 tỷ VND được thanh toán trong năm 2020 và 55,8 tỷ VND được thanh toán trong kỳ này.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Mua Công ty An Phat International, Inc. (tiếp theo)

Kể từ ngày mua, Công ty APA và Công ty AFC đã đóng góp một khoản lỗ 3,9 tỷ VND vào lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty APA và Công ty AFC cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 trước ngày hợp nhất tương ứng là 303,6 tỷ VND và 2,4 tỷ VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền mặt	2.457.829.195	1.358.265.825
Tiền gửi ngân hàng	1.343.137.836.727	235.956.090.593
Tiền đang chuyển	200.610.281.978	-
Các khoản tương đương tiền (*)	668.003.807.338	726.402.765.634
TỔNG CỘNG	**2.214.209.755.238**	**963.717.122.052**

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, với lãi suất từ 3% đến 4%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3% đến 4,2%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD).

Một số tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán với tổng số tiền là 117,9 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Công ty cũng có một khoản tiền thanh toán bị phong tỏa với tổng giá trị là 1,1 triệu USD(tương đương với số tiền là 25,2 tỷ VND theo tỷ giá quy đổi tại ngày 30 tháng 6 năm 2021) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát với một ngân hàng thương mại.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.156.000.000	11.156.000.000	-	682.600.000.000	682.600.000.000	-
Trái phiếu	-	-	-	76.000.000.000	76.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**11.156.000.000**	**11.156.000.000**	**-**	**758.600.000.000**	**758.600.000.000**	**-**

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4%/năm đến 7,4%/năm).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Phải thu từ cho thuê dài hạn đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	9.174.487.398	2.262.494.898
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	64.125.000.000	-
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì và dịch vụ khác	895.063.814.631	590.769.108.548
TỔNG CỘNG	**968.363.302.029**	**593.031.603.446**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.600.118.980)	(5.210.485.100)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	*831.933.955.018*	*532.338.464.260*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*136.429.347.011*	*60.693.139.186*
Dài hạn		
Phải thu từ bên liên quan (*) *(Thuyết minh số 35)*	70.042.938.394	42.725.601.801
TỔNG CỘNG	**70.042.938.394**	**42.725.601.801**

(*) Đây là các khoản phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") có kỳ hạn 15 tháng, không có lãi suất và phải thu Công ty Ankor Bioplastics Co. Ltd có kỳ hạn 60 tháng, hưởng lãi suất 1%/năm.

Một số khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị 171,7 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Trả trước chi phí xây dựng (i)	462.546.636.358	461.456.211.539
Trả trước cho người bán khác	225.735.902.220	235.438.566.236
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 35)*	14.692.934.644	94.048.179.544
TỔNG CỘNG	**702.975.473.222**	**790.942.957.319**
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(1.239.055.200)	(1.243.920.600)

(i) Trả trước chi phí xây dựng chủ yếu bao gồm khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Xây lắp ANI để thực hiện việc xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát và Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn (Nhà máy số 8).

Một số khoản trả trước cho người bán với tổng giá trị 56,2 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Đối tác doanh nghiệp số 8	81.050.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 1	43.664.590.000	-
Công ty An Trung	7.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings")	-	3.300.000.000
Cho vay ngắn hạn đối tượng khác	19.655.600.000	39.343.890.561
TỔNG CỘNG	**151.570.190.000**	**42.643.890.561**
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.271.600.000)	(5.292.300.000)
Trong đó:		
Phải thu cho vay ngắn hạn khác	*134.514.590.000*	*34.051.590.561*
Phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*17.055.600.000*	*8.592.300.000*
Dài hạn		
Công ty Nhựa Hà Nội	30.000.000.000	-
Công ty An Cường	30.000.000.000	8.950.000.000
Đối tác doanh nghiệp số 9	19.950.942.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 10	10.563.600.000	-
Công ty An Phát Holdings	-	105.105.000.000
Khác	3.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**94.014.542.000**	**114.055.000.000**
Trong đó:		
Phải thu cho vay dài hạn khác	*34.014.542.000*	-
Phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*60.000.000.000*	*114.055.000.000*

Một số khoản phải thu về cho vay với tổng giá trị 35,1 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay như sau:

Bên vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
Ngắn hạn			
Đối tác doanh nghiệp số 8	81.050.000.000	6,5 - 7%	Đáo hạn từ tháng 1 đến tháng 2 năm 2022. Khoản vay được đảm bảo bằng một số cổ phần của đối tác doanh nghiệp số 8.
Đối tác doanh nghiệp số 1	43.664.590.000	6,5%	Đáo hạn tháng 10 năm 2021. Khoản vay được đảm bảo bằng một số cổ phần của đối tác doanh nghiệp số 1.
Công ty An Trung	7.200.000.000	6,5%	Cho vay tín chấp, đáo hạn từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2022.
Cho vay đối tượng khác	19.655.600.000	6% - 6,5%	Các khoản cho vay tín chấp, đáo hạn từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022.
TỔNG CỘNG	**151.570.190.000**		

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay như sau: (tiếp theo)

Bên vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
Dài hạn			
Công ty Nhựa Hà Nội	30.000.000.000	10%	Các khoản cho vay tín chấp, đáo hạn tháng 6 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.
Công ty An Cường	30.000.000.000	9%	Các khoản cho vay tín chấp, đáo hạn tháng 6 năm 2023. Lãi được trả vào cuối thời hạn vay.
Đối tác doanh nghiệp số 9	19.950.942.000	10%	Các khoản cho vay tín chấp, đáo hạn tháng 10 năm 2022. Lãi được trả vào cuối thời hạn vay.
Đối tác doanh nghiệp số 10	10.563.600.000	1%	Các khoản cho vay tín chấp, đáo hạn tháng 6 năm 2023. Lãi được trả vào cuối thời hạn vay.
Khác	3.500.000.000	8,5%	Các khoản cho vay tín chấp, đáo hạn tháng 4 năm 2024. Lãi vay được trả vào cuối thời hạn vay.
TỔNG CỘNG	**94.014.542.000**		

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Tạm ứng	50.890.053.285	-	55.902.188.724	-
Lãi dự thu	38.697.949.088	-	45.080.447.522	-
Ký cược, ký quỹ	12.395.819.764	-	24.210.731.034	-
Đặt cọc mua cổ phần	-	-	115.829.400.000	-
Phải thu khác	9.795.739.487	-	13.275.691.906	-
TỔNG CỘNG	**111.779.561.624**	**-**	**254.298.459.186**	**-**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	*103.709.667.481*	-	*111.587.360.567*	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*8.069.894.143*	-	*142.711.098.619*	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.492.484.248	-	1.493.369.668	-
Phải thu khác (i)	15.636.593.000	-	15.636.593.000	-
TỔNG CỘNG	**17.129.077.248**	**-**	**17.129.962.668**	**-**

(i) Chủ yếu gồm số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

Một số khoản phải thu khác với tổng giá trị 3,7 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

10. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi được*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi được*
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	4.169.051.800
Công ty TNHH Dalian Hualaite Trading	1.239.055.200	-	1.243.920.600	-
Khác	6.533.615.380	-	6.333.733.300	-
TỔNG CỘNG	**16.110.774.180**	**-**	**15.915.757.500**	**4.169.051.800**

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	415.563.896.628	-	281.183.485.688	-
Hạ tầng khu công nghiệp thuộc các Dự án Khu Công nghiệp	234.052.280.190	-	286.153.699.917	-
Hàng hóa	223.483.494.502	-	119.782.951.846	(391.978.205)
Hàng mua đang đi đường	67.914.444.134	-	83.494.214.027	-
Thành phẩm	143.787.835.097	-	145.869.802.159	-
Công cụ, dụng cụ	27.259.448.310	-	25.502.849.184	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.795.202.237	-	4.970.734.580	-
Hàng gửi bán	16.103.672.908	-	243.620.408	-
TỔNG CỘNG	**1.131.960.274.006**	**-**	**947.201.357.809**	**(391.978.205)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	391.978.205	352.469.704
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(391.978.205)	(352.469.704)
Số cuối kỳ	-	-

Một số hàng tồn kho với giá trị là 854 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm*	*Tài sản cố định hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	973.818.596.828	2.134.681.069.811	304.735.916.357	16.142.046.170	15.517.020.000	33.278.212.645	3.478.172.861.811
- Mua trong kỳ	-	4.159.210.989	3.141.276.462	42.181.818	4.809.950.000	785.869.000	12.938.488.269
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.740.718.305	-	-	-	-	92.627.315	11.833.345.620
- Tăng từ mua công ty con	10.719.357.657	-	7.972.562.164	751.871.819	-	-	19.443.791.640
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(902.363.636)	(902.363.636)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(28.426.560)	(281.026)	(40.099.397)	(2.520.501)	-	-	(71.327.484)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	996.250.246.230	2.138.839.999.774	315.809.655.586	16.933.579.306	20.326.970.000	33.254.345.324	3.521.414.796.220
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*12.615.508.014*	*180.240.697.624*	*25.422.494.308*	*1.672.878.296*	*865.970.000*	*2.030.169.901*	*222.847.718.143*
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	175.248.730.363	886.783.355.418	140.836.500.195	6.985.961.765	7.814.213.731	15.219.277.681	1.232.888.039.153
- Khấu hao trong kỳ	21.905.927.754	92.407.745.987	16.958.846.807	1.146.318.922	525.838.125	1.766.632.112	134.711.309.707
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	(547.721.862)	(547.721.862)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(995.806)	(4.683)	(7.861.388)	(806.758)	-	-	(9.668.635)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	197.153.662.311	979.191.096.722	157.787.485.614	8.131.473.929	8.340.051.856	16.438.187.931	1.367.041.958.363
Giá trị còn lại:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	798.569.866.465	1.247.897.714.393	163.899.416.162	9.156.084.405	7.702.806.269	18.058.934.964	2.245.284.822.658
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	799.096.583.919	1.159.648.903.052	158.022.169.972	8.802.105.377	11.986.918.144	16.816.157.393	2.154.372.837.857

Tài sản cố định với giá trị còn lại là 1.949,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	94.014.058.865	1.675.067.209	95.689.126.074
- Tăng từ mua công ty con	1.682.687.520	-	1.682.687.520
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(4.393.440)	-	(4.393.440)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	95.692.352.945	1.675.067.209	97.367.420.154
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.359.050.515	588.285.003	15.947.335.518
- Khấu hao trong kỳ	1.428.922.092	137.516.302	1.566.438.394
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	16.787.972.607	725.801.305	17.513.773.912
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	78.655.008.350	1.086.782.206	79.741.790.556
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	78.904.380.338	949.265.904	79.853.646.242

Một số tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại là 78,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	380.100.362.448	73.789.801.262	2.851.715.129	20.740.581.726	477.482.460.565
- Mua trong kỳ	-	609.891.615	-	-	609.891.615
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	193.984.046	193.984.046
- Giảm khác	(318.326.905)	-	-	-	(318.326.905)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	379.782.035.543	74.399.692.877	2.851.715.129	20.934.565.772	477.968.009.321
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	16.833.817.331	9.285.029.731	691.490.132	2.923.438.997	29.733.776.191
- Khấu hao trong kỳ	10.036.466.277	4.836.180.656	240.615.516	1.305.565.710	16.418.828.159
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	26.870.283.608	14.121.210.387	932.105.648	4.229.004.707	46.152.604.350
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	363.266.545.117	64.504.771.531	2.160.224.997	17.817.142.729	447.748.684.374
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	352.911.751.935	60.278.482.490	1.919.609.481	16.705.561.065	431.815.404.971

Một số bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty với giá trị còn lại là 338,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 9,5 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 11,8 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cho dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (*)	153.921.006.370	145.190.678.617
Dự án Khu Công nghiệp An Bình Quốc Tuấn (**)	159.019.884.796	-
Nhà máy số 8	219.277.902.043	213.384.210.314
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.604.957.899	2.655.307.890
TỔNG CỘNG	**534.823.751.108**	**361.230.196.821**

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất phục vụ mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex.

(**) Chủ yếu bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát xây dựng dự án và chi phí lương cho Ban quản lý dự án Khu Công nghiệp An Bình Quốc Tuấn.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
	Giá trị ghi sổ	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 17.1)*						
Công ty Nhựa Hà Nội (i)	394.229.696.683	-	443.038.023.300	373.668.028.801	-	418.971.397.600
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	29.995.057.158	-	(*)	27.035.263.377	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông) (ii)	6.600.000.000	-	(*)	600.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần ANCOP ("Công ty ANCOP") (iii)	980.000.000	-	(*)	-	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh") (iv)	16.747.330.798	-	16.800.000.000	17.353.094.158	(478.094.158)	16.875.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 17.2)*						
Đầu tư trái phiếu	30.000.000.000	-	(*)	70.000.000.000	-	(*)
TỔNG CỘNG	**478.552.084.639**	**-**		**488.656.386.336**	**(478.094.158)**	

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua tổng cộng 410.000 cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu từ 20,24% lên 21,37% vốn cổ phần của Công ty Nhựa Hà Nội. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Hà Nội (mã chứng khoán giao dịch: NHH) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 6 năm 2021 trên sàn chứng khoán HOSE.

(ii) Trong năm 2020, Công ty An Tín, công ty con, đã tham gia thành lập Công ty An Đông với tổng giá trị vốn góp cam kết là 9 tỷ VND, tương đương 30% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, công ty con này đã góp 6,6 tỷ VND vào Công ty An Đông.

(iii) Trong kỳ, Công ty An Phát Complex, công ty con của Công ty, đã góp vốn thành lập Công ty ANCOP với tỷ lệ sở hữu là 49% vốn cổ phần.

(iv) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 6 năm 2021 trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Trong kỳ, Công ty Nhựa Bao bì Vinh đã trả cổ tức cho năm 2020 với giá trị là 1.350.000.000 VND. Trong đó, 605.763.360 VND là cổ tức cho giai đoạn trước ngày đầu tư được giảm trừ vào giá gốc khoản đầu tư này.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Nhóm Công ty như sau:

		Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Ngành nghề	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*
Công ty Sunrise	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	35,58%	48,0%	35,58%	48%
Công ty Nhựa Hà Nội	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác	21,37%	21,37%	20,24%	20,24%
Công ty ANCOP	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	45,11%	49%	-	-
Công ty An Đông	Kinh doanh xăng, dầu	13,44%	30%	13,34%	30%

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Sunrise	*Công ty Nhựa Hà Nội*	*Công ty An Đông*	*Công ty ANCOP*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	24.000.000.000	360.055.546.231	600.000.000	-	384.655.546.231
Tăng giá trị đầu tư	-	18.534.077.383	6.000.000.000	980.000.000	25.514.077.383
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	24.000.000.000	378.589.623.614	6.600.000.000	980.000.000	410.169.623.614
Lãi từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.035.263.377	13.612.482.570	-	-	16.647.745.947
Lãi trong kỳ	2.959.793.781	4.120.551.302	-	-	7.080.345.083
Giảm do cổ tức nhận được	-	(2.092.960.803)	-	-	(2.092.960.803)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.995.057.158	15.640.073.069	-	-	21.635.130.227
Tổng giá trị:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	27.035.263.377	373.668.028.801	600.000.000	-	401.303.292.178
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	29.995.057.158	394.229.696.683	6.600.000.000	980.000.000	431.804.753.841

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư trái phiếu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**

(*) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Đơn vị phát hành	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất/năm*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương	30.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
TỔNG CỘNG	**30.000.000.000**			

Một số khoản đầu tư tài chính của Nhóm Công ty với giá trị ghi sổ là 113,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.972.739.330	27.502.864.072
Chi phí trả trước tiền đồng phục	6.829.298.482	136.823.336
Chi phí trả trước khác	9.544.427.962	4.393.186.563
TỔNG CỘNG	**36.346.465.774**	**32.032.873.971**
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	202.756.671.260	205.582.313.366
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.223.810.791	27.889.412.491
Chiết khấu thanh toán	10.468.914.867	9.406.076.329
Chi phí sửa chữa lớn	7.529.202.688	7.086.511.070
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.428.253.795	11.882.572.043
TỔNG CỘNG	**275.406.853.401**	**261.846.885.299**

(*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 132,2 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Vinh	*Công ty An Phat International, Inc.*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.991.554.209	-	15.991.554.209
- Tăng trong kỳ	-	24.819.303.441	24.819.303.441
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	15.991.554.209	24.819.303.441	40.810.857.650
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(799.577.710)	-	(799.577.710)
- Hao mòn trong kỳ	(799.577.710)	(620.482.586)	(1.420.060.296)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(1.599.155.420)	(620.482.586)	(2.219.638.006)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.191.976.499	-	15.191.976.499
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	14.392.398.789	24.198.820.855	38.591.219.644

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

20.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn				
Đối tác doanh nghiệp số 5	145.192.153.613	145.192.153.613	95.589.734.382	95.589.734.382
Phải trả người bán khác	347.209.844.689	347.209.844.689	444.668.545.536	444.668.545.536
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 35)*	53.346.474.948	53.346.474.948	2.221.236.369	2.221.236.369
TỔNG CỘNG	**545.748.473.250**	**545.748.473.250**	**542.479.516.287**	**542.479.516.287**
Dài hạn				
Phải trả người bán khác (*)	3.532.527.920	3.532.527.920	14.893.278.786	14.893.278.786
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 35)*	-	-	10.360.718.467	10.360.718.467
TỔNG CỘNG	**3.532.527.920**	**3.532.527.920**	**25.253.997.253**	**25.253.997.253**

(*) Đây là các khoản phải trả dài hạn với kỳ hạn trả là 24 tháng.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

20.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm các khoản trả trước của khách hàng theo các hợp đồng mua sản phẩm hạt nhựa, bao bì, và nhà xưởng của Nhóm Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty TNHH Sản Phẩm Giấy LEO (Việt Nam)	15.032.896.463	15.067.684.896
Đối tượng khác	114.893.705.823	91.353.352.396
Trả trước từ bên liên quan *(Thuyết minh số 35)*	9.697.669.405	102.847.814
TỔNG CỘNG	**139.624.271.691**	**106.523.885.106**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Tăng do mua công ty con*	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã thu/cấn trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	91.923.285	-	91.923.285
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.092.978.932	-	-	(1.092.978.932)	-
TỔNG CỘNG	**1.092.978.932**	**-**	**91.923.285**	**(1.092.978.932)**	**91.923.285**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Tăng do mua công ty con*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.034.757.812	-	34.077.193.543	(15.478.399.186)	30.633.552.169
Thuế giá trị gia tăng	5.816.775.437	-	70.209.624.582	(75.218.497.385)	807.902.634
Thuế thu nhập cá nhân	547.247.866	-	852.307.608	(1.168.333.471)	231.222.003
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.889.059.229	(3.889.059.229)	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	2.013.618.382	87.601.680	1.167.753.145	(2.162.020.726)	1.106.952.481
TỔNG CỘNG	**20.412.399.497**	**87.601.680**	**110.195.938.107**	**(97.916.309.997)**	**32.779.629.287**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Chi phí xây dựng trích trước	8.694.423.421	14.999.862.245
Chi phí lãi vay phải trả	5.318.561.482	8.311.754.418
Chi phí phải trả khác	647.067.527	-
TỔNG CỘNG	**14.660.052.430**	**23.311.616.663**

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng nhận trước	94.059.771.044	88.300.646.698
TỔNG CỘNG	**94.059.771.044**	**88.300.646.698**
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng nhận trước	66.785.966.220	101.907.915.696
TỔNG CỘNG	**66.785.966.220**	**101.907.915.696**

24. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc chi phí thuê nhà xưởng và thuê đất	38.705.376.612	6.831.840.000
Kinh phí công đoàn	703.668.975	794.862.969
Phải trả khác	5.924.915.051	6.351.467.917
Phải trả với bên liên quan *(Thuyết minh số 35)*	20.025.339	3.117.422.575
TỔNG CỘNG	**45.353.985.977**	**17.095.593.461**
Dài hạn		
Nhận đặt cọc chi phí thuê nhà xưởng và thuê đất	6.476.802.618	6.111.802.618
TỔNG CỘNG	**6.476.802.618**	**6.111.802.618**

25. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		*Phát sinh trong kỳ*			*Chênh lệch tỷ giá*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng do mua công ty con*	*Tăng*	*Giảm*		*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.1)	2.262.590.119.101	2.262.590.119.101	42.095.807.200	3.731.332.560.042	(3.849.647.525.887)	2.077.554.350	2.188.448.514.806	2.188.448.514.806
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25.2)	184.835.286.900	184.835.286.900	-	195.716.471.056	(180.871.040.627)	-	199.680.717.329	199.680.717.329
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 25.3)	-	-	954.274.240	4.112.896.040	(1.036.934.120)	-	4.030.236.160	4.030.236.160
Vay cá nhân	-	-	-	9.998.927.500	(9.998.927.500)	-	-	-
Vay bên liên quan	-	-	-	71.000.000.000	(71.000.000.000)	-	-	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (Thuyết Minh số 25.4)	495.933.863.627	495.933.863.627	-	2.607.681.816	(100.000.000.000)	-	398.541.545.443	398.541.545.443
TỔNG CỘNG	**2.943.359.269.628**	**2.943.359.269.628**	**43.050.081.440**	**4.014.768.536.454**	**(4.212.554.428.134)**	**2.077.554.350**	**2.790.701.013.738**	**2.790.701.013.738**
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.2)	538.949.608.843	538.949.608.843	-	342.191.093.119	(328.835.734.056)	-	552.304.967.906	552.304.967.906
Vay cá nhân	36.197.239.000	36.197.239.000	-	-	(36.197.239.000)	-	-	-
Vay đối tượng khác	-	-	1.374.574.000	-	(1.374.574.000)	-	-	-
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 25.4)	42.000.000.000	42.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	62.000.000.000	62.000.000.000
TỔNG CỘNG	**617.146.847.843**	**617.146.847.843**	**1.374.574.000**	**362.191.093.119**	**(366.407.547.056)**	**-**	**614.304.967.906**	**614.304.967.906**

25. VAY (tiếp theo)

25.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	706.701.015.994	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	2,3% - 6,8%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	1.479.195.092.329	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ.	1,4% - 4% và LIBOR + 2%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	2.552.406.483	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	2%
TỔNG CỘNG	**2.188.448.514.806**		
Trong đó:			
Vay có tài sản đảm bảo	*2.139.719.799.929*		
Vay tín chấp	*48.728.714.877*		

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- một số hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy; và quyền đòi nợ/quyền phát sinh từ hợp đồng thương mại;
- 2.000.000 cổ phần Công ty Nhựa Hà Nội sở hữu bởi Công ty An Phát Holdings;
- một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- hàng tồn kho tại các nhà máy;
- một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;
- tất cả tài sản của công ty APA bao gồm và không giới hạn các tài sản;

theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Nhóm Công ty.

25. VAY (tiếp theo)

25.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	751.985.685.235	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5,5 năm. Lãi vay trả hàng tháng và một khoản trả lãi vay mỗi sáu tháng.	6,7% - 10,5%
TỔNG CỘNG	**751.985.685.235**		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	*199.680.717.329*		
Vay dài hạn	*552.304.967.906*		
Trong đó:			
Vay có tài sản đảm bảo	*751.985.685.235*		
Vay tín chấp	-		

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác; và
- một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
- quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán đấu giá tài sản 01/2018/MBDGTS cho nhà xưởng và hạ tầng KCN
- một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ 3
- toàn bộ phần vốn góp tại công ty APC

theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Nhóm Công ty.

25. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

25.3 *Vay đối tượng khác*

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Vay tổ chức khác	4.027.640.000	Gốc và lãi vay được trả lần cuối vào tháng 8 năm 2021.	10%	Tín chấp
Vay khác	2.596.160	Gốc và lãi vay tín dụng được trả vào ngày thứ 2 hàng tháng.	0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**4.030.236.160**			

25. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

25.4 *Trái phiếu*

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (*)	99.635.386.360	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2021, lãi trả 6 tháng một lần. Lãi suất 6,7%/năm.	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty, và một số cổ đông khác của Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiến cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*)	99.635.386.361	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2021, lãi trả 6 tháng một lần. Lãi suất 6,7%/năm.	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (*)	99.635.386.361	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2021, lãi trả 6 tháng một lần. Lãi suất 6,7%/năm.	
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.635.386.361	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2021, lãi trả 6 tháng một lần. Lãi suất 6,7%/năm.	
Công ty TNHH Phát triển Yotei	42.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, thanh toán lãi 3 tháng 1 lần vào ngày cuối cùng của tháng. Lãi suất 10.5%.	Tài sản đảm bảo là một số cổ phần của Công ty An Phát Holdings sở hữu bởi Công ty TNHH IGG USA Việt Nam.
Đối tác doanh nghiệp số 8	20.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Thanh toán lãi 6 tháng 1 lần vào ngày cuối cùng của tháng. Lãi suất 7.5%.	Tài sản đảm bảo là một số cổ phần của Công ty An Phát Holdings sở hữu bởi đối tác doanh nghiệp số 11.
TỔNG CỘNG	**460.541.545.443**		
Trong đó:			
- *Trái phiếu phát hành đến hạn trả*	*398.541.545.443*		
- *Trái phiếu phát hành*	*62.000.000.000*		

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	867.456.270	782.649.996
Trích quỹ trong kỳ (*)	50.978.625.795	43.089.427.163
Sử dụng trong kỳ	(31.733.410.616)	(38.798.471.727)
Số cuối kỳ	20.112.671.449	5.073.605.432

(*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 27.

27. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.711.999.760.000	532.112.689.329	(337.778.069)	67.258.859.051	13.177.404.323	602.685.892.796	328.341.365.740	3.255.238.193.170
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	126.168.766.951	10.692.229.612	136.860.996.563
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	13.222.757.413	-	(13.222.757.413)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(37.785.467.359)	(5.303.959.804)	(43.089.427.163)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang VND của công ty con	-	-	(766.571.310)	-	-	-	-	(766.571.310)
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(7.258.503.945)	(129.394.763.292)	(136.653.267.237)
- Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	20.010.000.000	20.010.000.000
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(1.588.915)	-	(1.588.915)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.711.999.760.000	532.112.689.329	(1.104.349.379)	80.481.616.464	13.177.404.323	670.586.342.115	234.344.872.256	3.241.598.335.108

27. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021									
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.217.599.740.000	692.074.189.329	26.544.930.000	(1.007.294.337)	80.481.616.464	13.177.404.323	568.716.740.171	426.375.132.551	4.023.962.458.501
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	161.468.382.571	24.047.702.954	185.516.085.525
- Tăng vốn (i)	750.000.000.000	317.328.154.488	-	-	-	-	-	78.450.000.000	1.145.778.154.488
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-	(45.932.244.966)	(5.046.380.829)	(50.978.625.795)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(95.860.000)	(95.860.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(1.336.611.130)	-	-	-	-	(1.336.611.130)
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	2.932.619.277	(162.684.129.277)	(159.751.510.000)
- Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(20.941.299.493)	92.191.299.493	71.250.000.000
- Thay đổi do mua công ty con mới	-	-	-	-	-	-	-	1.081.198.861	1.081.198.861
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.967.599.740.000	1.009.402.343.817	26.544.930.000	(2.343.905.467)	80.481.616.464	13.177.404.323	666.244.197.560	454.318.963.753	5.215.425.290.450

(i) Theo Nghị Quyết số 050201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 2 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông bất thường đã thông qua việc đăng ký phát hành thêm 75.000.000 cổ phiếu ra công chúng. Trong tháng 6 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành và niêm yết bổ sung các cổ phiếu này và theo đó vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần tăng lên với số tiền tương ứng là 750 tỷ VND và 317,3 tỷ VND.

(ii) Nhóm Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết số 290601/2021/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 29 tháng 6 năm 2021 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

Cũng theo Nghị quyết số 290601/2021/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty nêu trên, Công ty cũng đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ (500 VND/1 cổ phiếu) và phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 29.675.997 cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 (người sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu mới) và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện việc chia cổ tức bằng tiền và tăng vốn này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để thực hiện việc chia cổ tức và tăng vốn nêu trên.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.217.599.740.000	1.711.999.760.000
Vốn góp tăng trong kỳ	750.000.000.000	-
Số cuối kỳ	2.967.599.740.000	1.711.999.760.000

27.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Số lượng	*Giá trị (VND)*	*Số lượng*	*Giá trị (VND)*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**296.759.974**	**2.967.599.740.000**	**221.759.974**	**2.217.599.740.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**296.759.974**	**2.967.599.740.000**	**221.759.974**	**2.217.599.740.000**
Cổ phiếu phổ thông	296.759.974	2.967.599.740.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**296.759.974**	**2.967.599.740.000**	**221.759.974**	**2.217.599.740.000**
Cổ phiếu phổ thông	296.759.974	2.967.599.740.000	221.759.974	2.217.599.740.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng doanh thu	**5.554.170.049.205**	**3.387.275.590.911**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*3.207.667.931.009*	*1.513.962.999.490*
Doanh thu bán thành phẩm	*2.099.955.261.921*	*1.800.604.908.837*
Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp (*)	*122.418.353.007*	*28.426.374.999*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*114.914.272.058*	*41.799.813.685*
Doanh thu hoạt động khác	*9.214.231.210*	*2.481.493.900*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(5.806.885.101)**	**(4.332.275.733)**
Hàng bán trả lại	*(1.805.197.082)*	*(3.194.631.969)*
Giảm giá hàng bán	*(3.919.824.413)*	*(1.137.643.764)*
Chiết khấu thương mại	*(81.863.606)*	-
Doanh thu thuần	**5.548.363.164.104**	**3.382.943.315.178**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*5.324.472.609.526*	*3.360.888.138.566*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*223.890.554.578*	*22.055.176.612*

(*) Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp có bao gồm doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.17. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần tại thời điểm bàn giao đất	*Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê đất*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.548.363.164.104	5.475.570.505.163
Trong đó:		
Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	*73.400.972.528*	*608.313.587*
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.945.240.837.967)	(4.893.464.869.965)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**603.122.326.137**	**582.105.635.198**

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.398.433.963	69.410.992.212
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	18.500.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.926.438.406	16.441.263.245
Cổ tức	744.236.640	-
TỔNG CỘNG	**95.569.109.009**	**85.852.255.457**

28.3 *Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	49.017.380.479	28.426.374.999
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	18.394.999.475	10.914.661.383

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.018.484.964.943	1.456.713.995.621
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.750.988.280.294	1.524.434.482.521
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	70.607.616.107	10.914.661.383
Giá vốn dịch vụ cung cấp	95.221.697.419	26.895.959.010
Giá vốn hoạt động khác	9.938.279.204	1.853.005.565
TỔNG CỘNG	**4.945.240.837.967**	**3.020.812.104.100**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí lãi vay	82.261.165.210	104.102.249.120
Chi phí phát hành trái phiếu	3.487.848.297	2.467.681.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.406.705.583	12.913.709.634
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(478.094.158)	-
Chi phí tài chính khác	1.750.122.039	4.405.753.716
TỔNG CỘNG	**97.427.746.971**	**123.889.394.286**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	11.365.558.735	6.542.573.862
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.082.244.279	8.212.281.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.551.523.150	93.302.080.415
- Chi phí khác	7.771.390.363	6.935.402.999
TỔNG CỘNG	**286.770.716.527**	**114.992.339.029**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	29.904.465.809	23.987.999.625
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.550.408.730	11.273.726.531
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.434.760.917	29.188.339.145
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.389.633.880	-
- Chi phí khác	11.657.417.045	7.642.272.928
TỔNG CỘNG	**89.936.686.381**	**72.092.338.229**

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Thu nhập khác	**4.067.353.005**	**13.227.990.502**
Phạt hủy hợp đồng	-	11.244.689.536
Lãi thanh lý tài sản cố định	195.358.226	-
Thu nhập khác	3.871.994.779	1.983.300.966
Chi phí khác	**12.417.987.911**	**785.112.928**
Ủng hộ Quỹ phòng chống dịch COVID-19	11.970.909.091	-
Khác	447.078.820	785.112.928
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(8.350.634.906)**	**12.442.877.574**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	1.276.653.803.481	1.174.122.862.082
Chi phí nhân công	210.926.227.232	156.149.910.833
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	156.028.576.209	134.557.890.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.482.771.925	222.954.333.210
Chi phí khác	27.769.357.545	21.512.827.728
TỔNG CỘNG	**2.247.860.736.392**	**1.709.297.824.141**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty trong kỳ là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2021) đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%;
- Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 5%;
- Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3 của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%;

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore; và
- Công ty An Phat International, Inc và Công ty AFC EcoPlastics, LLC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.072.108.547	23.816.551.896
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	(9.926.383.443)
Chi phí thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	5.084.996	(797.032.870)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.692.716.376	(30.671.874)
TỔNG CỘNG	**37.769.909.919**	**13.062.463.709**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**223.285.995.444**	**149.923.460.272**
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	40.181.767.494	22.734.706.692
Thuế suất thuế TNDN 21%	*(822.545.677)*	-
Thuế suất thuế TNDN 20%	*35.935.026.347*	*16.927.853.774*
Thuế suất thuế TNDN 17%	*1.192.741.942*	-
Thuế suất thuế TNDN 10%	*3.701.927.884*	*5.806.852.918*
Thuế suất thuế TNDN 5%	*174.616.998*	-
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.076.827.607	330.472.304
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ của các công ty con (*)	822.545.677	260.712.542
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.365.548.064)	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	(9.926.383.443)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	5.084.996	(797.032.870)
Điều chỉnh khác	(1.950.767.791)	459.988.484
Chi phí thuế TNDN	**37.769.909.919**	**13.062.463.709**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

34.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	90.617.307	230.359.530	(139.742.223)	(58.229.901)
	90.617.307	**230.359.530**		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian (*)	25.749.491.784	22.196.517.631	3.552.974.153	(89.743.332)
Chênh lệch khác	-	-	-	841.557
	25.749.491.784	**22.196.517.631**		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			***(3.692.716.376)***	***30.671.874***

(*) Đối với các hợp đồng cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, Công ty An Phát Complex, công ty con, lựa chọn phương pháp kê khai thuế TNDN hàng kỳ trong suốt thời hạn cho thuê theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Công ty và Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Ngoại trừ Công ty An Phat International, Inc và Công ty AFC EcoPlastics, LLC theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ không giới hạn thời gian chuyển lỗ với số lỗ phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 48.357.573.886 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 33.675.886.062 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2021*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2021*
Chuyển lỗ trong vòng 5 năm					
2018	2023	(13.900.469.739)	11.827.740.318	-	(2.072.729.421)
2019	2024	(19.775.416.323)	-	-	(19.775.416.323)
		(33.675.886.062)	**11.827.740.318**	**-**	**(21.848.145.744)**
Không giới hạn thời gian chuyển lỗ					
2020		(25.038.430.320)	4.968.011.320	-	(20.070.419.000)
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		(6.439.009.142)	-	-	(6.439.009.142)
		(31.477.439.462)	**4.968.011.320**	**-**	(26.509.428.142)
TỔNG CỘNG		**(65.153.325.524)**	**16.795.751.638**	**-**	**(48.357.573.886)**

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	828.504.545	706.803.084
		Mua hàng hóa	17.509.000.000	1.504.590.000
		Lãi cho vay	1.953.237.053	7.623.457.680
		Lãi đi vay	566.424.657	-
		Cho vay	13.500.000.000	258.430.000.000
		Thu tiền cho vay	121.905.000.000	56.380.000.000
		Vay	71.000.000.000	-
		Trả vay	71.000.000.000	-
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn (*)	Doanh thu bán hàng	122.079.725.602	-
		Mua hàng hóa	66.247.077.735	-
		Cho vay	30.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	8.950.000.000	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	4.267.900.079	2.845.446.877
		Mua hang hóa	171.611.526	-
		Cho vay	7.200.000.000	47.300.000.000
		Chuyển nhượng cổ phần	71.250.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	2.602.695.690	304.915.435
Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	27.272.727	-
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa Ô tô Vinfast - An Phát	Công ty cùng tập đoàn đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Doanh thu bán hàng	9.627.273	117.731.452
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	14.773.814.500	11.767.710.500
		Cổ tức	2.092.960.803	-
		Cho vay	30.000.000.000	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	9.030.087.429	6.312.569.264
		Mua hàng hóa	32.171.159.213	29.426.121.806
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	1.401.823.632	-
		Cổ tức	744.236.640	-
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	Chi hộ/tạm ứng	2.226.469.597	-
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	19.438.468.540	-
		Doanh thu bán hàng	7.813.390.031	-
An Phat International Inc	Công ty con từ ngày 1 tháng 4 năm 2021	Doanh thu bán hàng	61.055.713.070	-
		Mua hàng hóa	31.302.530.933	-

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty An Phát Holdings và các công ty con, công ty liên kết được sở hữu trực tiếp, gián tiếp bởi Công ty An Phát Holdings.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, phải thu và phải trả đối với bên liên quan của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng cho vay với bên liên quan với số tiền là 5,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5,3 tỷ VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	54.600.698.272	44.079.496.082
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	5.025.623.613	496.889.992
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, máy móc	3.211.418.876	2.259.130.526
		Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	64.125.000.000	-
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.685.553.200	673.574.000
Công ty An phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	2.170.876.988	1.525.678.315
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.289.107.654	449.488.793
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Bán hàng hóa	-	2.200.000
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	2.566.093.408	-
Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Bán hàng hóa	754.975.000	-
Công ty APA	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Bán hàng hóa	-	11.206.681.478
			136.429.347.011	**60.693.139.186**
Phải thu dài hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	54.257.590.594	42.725.601.801
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	15.785.347.800	-
			70.042.938.394	**42.725.601.801**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 7.2)*				
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	7.708.584.788	7.957.494.058
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	4.531.635.368	7.194.018.208
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.452.714.488	2.452.714.488
Công ty APA	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Mua hàng hóa	-	76.443.952.790
			14.692.934.644	**94.048.179.544**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 8)*				
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	9.855.600.000	5.292.300.000
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	7.200.000.000	-
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	-	3.300.000.000
			17.055.600.000	**8.592.300.000**
Phải thu về cho vay dài hạn *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	-	105.105.000.000
Công ty cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	30.000.000.000	-
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	30.000.000.000	8.950.000.000
			60.000.000.000	**114.055.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 9)*				
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	118.014.640	2.108.150
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	4.943.747.264	5.691.549.978
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	2.046.004.976	8.295.782.954
Công ty An Đông	Công ty liên kết	Phải thu khác	854.272.727	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu khác	91.416.180	57.847.724
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu khác	16.438.356	3.422.250
Công ty APA	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Đặt cọc mua cổ phần	-	115.829.400.000
		Phải thu khác	-	753.125.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	6.600.841.502
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	5.025.442.885
Ông Nguyễn Lê Trung	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	451.578.176
			8.069.894.143	**142.711.098.619**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 20.1)*				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	30.817.927.163	155.945.370
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ		19.250.000.000	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.863.939.760	966.849.999
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	30.000.000
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	25.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	14.850.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	374.758.025	-
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	1.068.441.000
			53.346.474.948	**2.221.236.369**
Phải trả người bán dài hạn *(Thuyết minh số 20.1)*				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	10.360.718.467
			-	**10.360.718.467**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 20.2)*				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	251.745.405	-
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Bán hàng hóa	48.924.000	-
Công ty An Đông	Công ty liên kết	Thuê nhà xưởng	9.397.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	102.847.814
			9.697.669.405	**102.847.814**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 24)*				
Công ty APA	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Phải trả về lãi vay	-	1.126.137.575
Công ty An Đông	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê nhà xưởng	-	1.937.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải trả khác	20.025.339	-
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả về lãi vay	-	54.285.000
			20.025.339	**3.117.422.575**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và thù lao Ban Kiểm soát trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc	376.249.500	266.038.730
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	297.647.326	184.817.153
Bà Nguyễn Thị Tiện	Thành viên HĐQT	50.000.000	-
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc	369.399.654	224.068.961
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	237.985.291	-
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	236.973.105	142.993.405
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc	-	168.342.077
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG		**1.910.254.876**	**1.268.260.326**

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	161.468.382.571	126.168.766.951
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(22.098.827.858)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**161.468.382.571**	**104.069.939.093**

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)*
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	233.776.549	181.759.974
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**233.776.549**	**181.759.974**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*691*	*573*
- *Lãi suy giảm*	*691*	*573*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 290601/2021/NQ-ĐHĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 và theo các Nghị quyết của các công ty con.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh giao dịch phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty trong năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Nhóm Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp.

Nhóm Công ty theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Nhóm Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Nhóm Công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày*

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam	*Singapore*	*Mỹ*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.513.327.072.280	754.665.703.323	280.370.388.501	-	5.548.363.164.104
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	429.912.951.854	87.845.546.437	23.721.568.170	(541.480.066.461)	-
Tổng doanh thu thuần	4.943.240.024.134	842.511.249.760	304.091.956.671	(541.480.066.461)	5.548.363.164.104
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận	225.312.655.238	7.189.290.586	(6.066.322.595)	-	226.435.623.229
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ					(3.149.627.785)
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	6.277.465.762.991	176.212.124.620	387.990.310.080	(329.715.380.480)	6.511.952.817.211
Tài sản không phân bổ					3.130.357.264.116
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	887.788.738.779	190.472.755.920	267.688.654.080	(329.715.380.480)	1.016.234.768.299
Tổng nợ phải trả không phân bổ					3.410.650.022.578
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	229.769.172.717	-	-	-	229.769.172.717
Tài sản cố định hữu hình	*229.769.172.717*	-	-	-	*229.769.172.717*
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-
Khấu hao và hao mòn	155.402.755.989	-	625.820.220	-	156.028.576.209

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày* (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	5.301.816.307.829
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	122.418.353.007
Dịch vụ vận chuyển	97.754.118.556
Khác	26.374.384.712
TỔNG CỘNG	**5.548.363.164.104**

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.511.952.817.211
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	5.592.041.095.486
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	877.395.425.999
Dịch vụ vận chuyển	42.516.295.726
Tài sản không phân bổ	3.130.357.264.116
TỔNG CỘNG	**9.642.310.081.327**

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày*

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam	*Cộng hòa Singapore*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.850.139.017.078	532.804.298.100	-	3.382.943.315.178
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	12.493.523.100	(12.493.523.100)	-
Tổng doanh thu thuần	2.850.139.017.078	545.297.821.200	(12.493.523.100)	3.382.943.315.178
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập/lỗ trước thuế theo bộ phận	179.853.778.884	(4.807.245.064)	-	175.046.533.820
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ				(25.123.073.548)
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	5.267.667.234.287	169.005.183.810	(124.974.470.492)	5.311.697.947.605
Tài sản không phân bổ				2.474.886.891.809
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	907.342.898.304	53.645.995.869	(109.831.376.146)	851.157.518.027
Tổng nợ phải trả không phân bổ				3.693.828.986.279
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	104.058.577.135	-	-	104.058.577.135
Tài sản cố định hữu hình	*103.825.681.135*	-	-	*103.825.681.135*
Tài sản cố định vô hình	*232.896.000*	-	-	*232.896.000*
Khấu hao và hao mòn	134.557.890.288	-	-	134.557.890.288

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày* (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	3.310.235.632.594
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	28.426.374.999
Dịch vụ vận chuyển	30.221.453.694
Khác	14.059.853.891
TỔNG CỘNG	**3.382.943.315.178**

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	5.311.697.947.605
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	*3.695.547.561.433*
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	*1.511.730.079.092*
Dịch vụ vận chuyển	*104.420.307.080*
Tài sản không phân bổ	2.474.886.891.809
TỔNG CỘNG	**7.786.584.839.414**

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đến 1 năm	7.195.280.455	4.303.430.380
Từ 1 – 5 năm	18.901.602.905	12.516.157.646
Trên 5 năm	54.750.571.390	55.645.205.603
TỔNG CỘNG	**80.847.454.750**	**72.464.793.629**

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đến 1 năm	106.663.442.089	35.562.520.728
Từ 1 – 5 năm	114.367.661.103	143.851.161.164
Trên 5 năm	26.770.666.570	116.855.377.994
TỔNG CỘNG	**247.801.769.762**	**296.269.059.886**

Cam kết khác

Công ty và Đối tác doanh nghiệp số 3 đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Đối tác doanh nghiệp số 3 không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Công ty có cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay của Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát tại một ngân hàng thương mại.

Công ty An Phát Complex, công ty con của Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 ước tính là 318,1 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 368,9 tỷ VND).

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	20.409.375,25	8.399.765,80
- Euro (EUR)	14.737,10	9.750,81
- Đồng bảng Anh (GBP)	-	101,89
- Đô la Singapore (SGD)	32.488,51	8.576,01
- Nhân dân tệ (CNY)	-	-

40. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực tới kinh tế và hoạt động của hầu hết các doanh nghiệp và các ngành nghề. Tình hình này có thể mang lại những bất ổn và tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty đang liên tục theo dõi các diễn biến đang diễn ra và đánh giá tác động tài chính đối với việc định giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau khi tình hình dịch tiếp tục diễn biến, sử dụng thông tin tốt nhất thu thập được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hoàng Thị Thu Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021